

Số: /GP-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường): Số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022;

Căn cứ Quyết định số 2443/QĐ-UBND ngày 26/6/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Nâng cấp Bệnh viện Phổi Thanh Hóa từ 220 giường bệnh lên 500 giường bệnh tại xã Quảng Thịnh, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa;

Xét hồ sơ kèm theo Công văn số 1911/CV-BVP ngày 29/10/2025 của Bệnh viện Phổi Thanh Hóa về việc chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của Bệnh viện Phổi Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1351/TTr-SNNMT ngày 05/11/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Bệnh viện Phổi Thanh Hóa (địa chỉ: Số 302, đường Nguyễn Hữu Cánh, phường Quảng Phú, tỉnh Thanh Hoá) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở Bệnh viện Phổi Thanh Hóa tại số 302, đường Nguyễn Hữu Cánh, phường Quảng Phú, tỉnh Thanh Hoá, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Bệnh viện Phổi Thanh Hóa.

1.2. Địa điểm hoạt động: Số 302, đường Nguyễn Hữu Cảnh, phường Quảng Phú, tỉnh Thanh Hóa.

1.3. Giấy phép hoạt động khám, chữa bệnh số 2551/TH-GPHĐ được Sở Y tế tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 10/10/2025.

1.4. Mã số thuế: 2801284540.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh: Hoạt động khám, chữa bệnh cho người dân.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích sử dụng đất của cơ sở: 36.455 m².

- Nhóm dự án: Dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Dự án đầu tư có tiêu chí về môi trường thuộc nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

- Công suất hoạt động: 500 giường bệnh.

- Quy trình công nghệ hoạt động: Bệnh nhân đến khám, chữa bệnh → Hướng dẫn làm thủ tục → Khoa khám bệnh → Bệnh nhân nhập viện (điều trị tại các khoa phòng); bệnh nhân không nhập viện → Làm thủ tục thanh toán xuất viện.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Bệnh viện Phổi Thanh Hóa được cấp Giấy phép môi trường.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Bệnh viện Phổi Thanh Hóa có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(từ ngày 15 tháng 11 năm 2025 đến ngày 15 tháng 11 năm 2035).

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND phường Quảng Phú và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm; chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh về nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các yêu cầu bảo vệ môi trường, chất lượng chất thải và tiếng ồn của dự án được cấp phép ra môi trường./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND phường Quảng Phú;
- Bệnh viện Phổi Thanh Hóa;
- Lưu: VT, PgNN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Mai Xuân Liêm

PHỤ LỤC 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- *Nguồn số 01:* Nước thải phát sinh tại khối nhà khám hồi sức – cấp cứu điều trị, nhà hành chính, nhà khoa dược – vật tư, nhà khoa ung bướu + chuẩn đoán hình ảnh, nhà D, nhà khoa nội I, II, và III (Bao gồm: Nước thải y tế; Nước thải rửa tay chân, tắm giặt; nước thải vệ sinh; Nước thải vệ sinh sàn nhà), với lưu lượng 233,68 m³/ngày đêm.

- *Nguồn số 02:* Nước thải phát sinh tại Nhà ăn Bệnh viện (Bao gồm: Nước thải ăn uống; Nước thải vệ sinh sàn nhà), với lưu lượng 8,13 m³/ngày đêm.

- *Nguồn số 03:* Nước thải phát sinh tại Khu nhà lưu chứa chất thải (bao gồm: Nước thải vệ sinh thiết bị lưu chứa chất thải), với lưu lượng 2,1 m³/ngày đêm.

Tổng lưu lượng nước thải phát sinh lớn nhất: 243,91 m³/ngày đêm.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

Nước thải sau khi xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung của bệnh viện, công suất 275 m³/ngày đêm, chảy ra sông Nhà Lê phía Nam của bệnh viện.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải

Sông Nhà Lê, phường Quảng Phú, tỉnh Thanh Hóa.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- 01 dòng nước thải (xử lý nước thải từ nguồn số 01 đến nguồn số 03) sau khi xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung của bệnh viện, công suất 275 m³/ngày đêm được chảy ra sông Nhà Lê phía Nam của bệnh viện.

- Tọa độ vị trí xả nước thải như sau: X = 2185008 (m); Y = 578211 (m).

(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105⁰, múi chiếu 3⁰)

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất đề nghị cấp phép: 243,91 m³/ngày đêm, trung bình 10,16 m³/h.

2.4. Phương thức xả nước thải:

Nước thải sau xử lý tại Trạm xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 275 m³/ngày đêm tự chảy qua đường ống HDPE D200 chảy ra sông Nhà Lê phía Nam của bệnh viện.

Hình thức xả thải: Tự chảy.

2.5. Chế độ xả nước thải: Xả liên tục 24 giờ.

2.6. Chất lượng nước thải sau xử lý, trước khi xả vào nguồn tiếp nhận:

- Kể từ ngày được cấp phép đến hết ngày 31/12/2031, chất lượng dòng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 28:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế (cột B, hệ số K = 1,0), cụ thể như sau:

	Các chỉ tiêu	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Tần suất quan trắc tự động
1	pH	-	6,5 – 8,5	06 tháng/lần (do Bệnh viện Phổi Thanh Hoá đề xuất thực hiện)	Không thuộc đối tượng quan trắc tự động
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	50		
3	COD	mg/l	100		
4	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	100		
5	Sulfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,0		
6	Hàm lượng N/NH ₄ ⁺	mg/l	10		
7	Hàm lượng P/PO ₄ ³⁻	mg/l	10		
8	Hàm lượng N/NO ₃ ⁻	mg/l	50		
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	20		
10	Tổng coliforms	MPN/100ml	5000		
11	Salmonella	Vi khuẩn/100ml	KPH		
12	Shigella	Vi khuẩn/100ml	KPH		
13	Vibrio cholerae	Vi khuẩn/100ml	KPH		

- Kể từ ngày 01/01/2032, chất lượng dòng nước thải trước khi xả vào

nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp (Cột B, áp dụng đối với lưu lượng xả thải $F \leq 2.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Tần suất quan trắc tự động
1	pH	-	6 - 9	06 tháng/lần (do Bệnh viện Phổi Thanh Hoá đề xuất thực hiện)	Không thuộc đối tượng quan trắc tự động
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	≤ 60		
3	COD	mg/l	≤ 90		
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	≤ 80		
5	Sunfua (S ²⁻) (tính theo H ₂ S)	mg/l	$\leq 0,5$		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	≤ 10		
7	Tổng N	mg/l	≤ 40		
8	Tổng P	mg/l	≤ 6		
9	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	≤ 5		
10	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	≤ 30		
11	Tổng Coliform	MPN/100 ml	≤ 5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải phát sinh từ nguồn số 01 (nước thải vệ sinh → Bể tự hoại 3 ngăn) → Hồ ga → Tuyến thu gom nước thải bằng đường ống PVC D110; nước tắm rửa, vệ sinh sàn nhà → Bể lắng → Đường ống thu gom PVC, D110, D220; nước thải từ hoạt động khám chữa bệnh, nước thải từ labo xét nghiệm → Tuyến

thu gom nước thải bằng đường ống PVC D220 → Trạm xử lý nước thải tập trung 275 m³/ngày đêm

- Nước thải phát sinh từ nguồn số 02 (nước thải ăn uống → Được xử lý sơ bộ qua bể tách dầu mỡ → Đường ống thu gom PVC, D110; nước thải vệ sinh sàn → Tuyến thu gom nước thải bằng đường ống PVC D2200 → Trạm xử lý nước thải tập trung 275 m³/ngày đêm.

- Nước thải phát sinh từ nguồn số 03 (nước thải vệ sinh sàn và thiết bị lưu chứa rác → Đường ống thu gom PVC, D110 → Trạm xử lý nước thải tập trung 275 m³/ngày đêm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

Gồm 18 bể tự hoại 03 ngăn có tổng dung tích 450 m³ dưới các nhà vệ sinh để xử lý sơ bộ nước thải từ hố tiêu, hố tiêu trước khi đưa về Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động đối với nước thải.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trường hợp nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường: Nước thải lưu giữ trong các bể của hệ thống xử lý nước thải. Đơn vị vận hành tiến hành kiểm tra, khắc phục và cải thiện hiệu quả vận hành của hệ thống xử lý nước thải. Sau khi khắc phục, nước thải được bơm về bể thu gom để tiếp tục xử lý.

- Định kỳ hàng năm tiến hành duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý nước thải tập trung. Thực hiện kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom nước thải, thoát nước thải sau xử lý để phòng ngừa tình trạng tắc nghẽn hệ thống. Thực hiện đánh giá liên tục về hiệu suất của hệ thống. Hợp đồng với các đơn vị có chức năng để cải tạo hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố lớn, thời gian sửa chữa kéo dài, Bệnh viện thuê đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý.

- Đối với nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung có các thông số ô nhiễm vượt quy chuẩn cho phép chảy ra nguồn tiếp nhận nước thải, Bệnh viện hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Căn cứ quy định tại Khoản 1, Điều 31 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 13, Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025, cơ sở không thuộc đối tượng không phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.6, Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu ra và lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành của Trạm xử lý nước thải tập trung (ghi rõ số chỉ đồng hồ hàng ngày, hóa chất sử dụng, thời điểm sửa chữa, thay thế đồng hồ (nếu có)...); lắp đặt đầy đủ biển báo, ký hiệu chỉ dẫn đối với điểm xả thải nước thải sau Trạm xử lý nước thải tập trung ra môi trường.

3.4. Trong quá trình xả nước thải sau xử lý vào nguồn tiếp nhận nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu đến chất lượng nước, Bệnh viện phải dừng ngay việc xả thải và báo cáo kịp thời về UBND phường Quảng Phú, Sở Nông nghiệp và Môi trường.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.6, Phần A của Phụ lục này và ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện biện pháp khắc phục./.

PHỤ LỤC 2
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Từ hoạt động của các phương tiện giao thông ra vào bệnh viện
- Nguồn số 02: Từ hoạt động của máy phát điện dự phòng.
- Nguồn số 03: Máy thổi khí, máy bơm của hệ thống xử lý nước thải.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)		
1	55	45	-	Khu vực đặc biệt

2.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ		
1	60	55	-	Khu vực đặc biệt

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bảo dưỡng, kiểm tra định kỳ hệ thống thiết bị xử lý khí thải, máy phát điện. Đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.
- Kê đệm cao su tại các điểm tiếp xúc giữa máy thổi khí, động cơ, máy bơm và sàn đặt máy để giảm tiếng ồn và giảm độ rung.

- Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu mỡ bôi trơn để giảm thiểu độ rung.

- Trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động phù hợp với từng vị trí làm việc như: Găng tay, quần áo bảo hộ, kính bảo hộ, nút tai chống ồn.

- Trồng cây xanh trong khuôn viên Bệnh viện nhằm giảm thiểu tác động của tiếng ồn, độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

PHỤ LỤC 3
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ
ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
I	Chất thải y tế nguy hại			8.302
1	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	Rắn	13 01 01	7.665
4	Hoá chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	Rắn/lỏng	13 01 02	15
5	Chất thải là vỏ chai thuốc, lọ thuốc, các dụng cụ dính thuốc thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất (<i>Chất thải không yêu cầu thu gom, xử lý đặc biệt để ngăn ngừa lây nhiễm</i>)	Rắn	13 01 05	612
6	Dược phẩm gây độc tế bào thải	Rắn/lỏng	13 01 03	10
7	Chất thải y tế vỡ hỏng đã qua sử dụng có chứa thủy ngân, cadimin	Rắn	13 03 02	10
II	Chất thải nguy hại khác			20
8	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	5
9	Pin, ác quy thải	Rắn	16 01 12	5
10	Bao bì cứng (đã chứa chất thải ra là CTNH) thải bằng các vật liệu khác (như composite)	Rắn	18 01 04	10
	Tổng khối lượng			8.332

1.2. Chất thải nguy hại phải kiểm soát:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	06 05 02	3.552

- Phương thức quản lí: Bệnh viện hợp đồng với đơn vị có chức năng phân tích hàm lượng chất thải nếu vượt quy chuẩn về CTNH, hợp đồng xử lý theo CTNH, nếu không vượt, xử lý như chất thải thông thường. Nếu không thực hiện phân tích thì xử lý như chất thải nguy hại.

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải rắn không tái chế	49.512
2	Chất thải rắn tái chế (như: Chai lọ truyền dịch bằng nhựa, thủy tinh, chai huyết thanh, các vật liệu nhựa, giấy, báo, tài liệu, vật liệu đóng gói, thùng catton, chai lọ nhựa, kim loại...)	65.087
Tổng cộng:		114.599

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thiết bị lưu chứa chất thải lây nhiễm:

+ Chất thải y tế nguy hại sau khi được thu gom vào 35 thùng composite màu vàng loại 5 lít; 51 thùng composite màu vàng loại 15 lít; 12 thùng composite màu vàng loại 20 lít; 05 thùng composite loại 60 lít và 10 thùng composite màu vàng loại 120 lít; sau đó, tập trung trong ngăn lưu giữ chất thải nguy hại tại khu nhà chứa chất thải có diện tích 61,5 m². Kho chứa gồm 03 ngăn: Ngăn 1 chứa chất thải y tế lây nhiễm, CTNH. Ngăn 02 chứa chất thải sinh hoạt. Ngăn 3 chứa chất thải y tế có thể tái chế. Cụ thể như sau:

➤ CTNH không lây nhiễm được lưu trữ trong 1 thùng chứa có dung tích 240 lít, thùng có nắp đậy và dán đầy đủ nhãn mác.

➤ Chất thải y tế lây nhiễm được lưu trữ trong 2 thùng chứa có dung tích 240 lit/thùng có nắp đậy và dán đầy đủ nhãn mác.

➤ Chất thải giải phẫu: Bệnh viện hiện tại không phát sinh chất thải giải phẫu kích thước lớn, chỉ có các mẫu mô bệnh sinh tiết và màng phổi sau bóc với

kích thước rất bé được thu gom vào 01 tủ bảo ôn Sanaky 400 lít và Hợp đồng với Bệnh viện Nhi Thanh Hóa xử lý theo quy định.

➤ Ngoài ra, các chất thải y tế lây nhiễm sắc nhọn được bệnh viện thu gom vào 4 bể cô lập chất thải, mỗi bể có dung tích 1 m³ và sử dụng để xử lý trong khoảng thời gian 10 năm, sau đó sẽ được hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom, xử lý theo quy định. Cụm bể cô lập được đặt cạnh khu vực hệ thống XLNT của bệnh viện. Chất thải giải phẫu được thu gom vào 01 hộp nhựa bảo quản lạnh có dán nhãn (2 lít/hộp).

2.1.2. Khu vực lưu chứa trong nhà:

- Khu vực lưu chứa CTNH của cơ sở có diện tích 61,5 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực lưu chứa có mái che, tường bao quanh và được chia làm 03 khu: Khu vực tập kết chất thải rắn sinh hoạt; khu vực tập kết chất thải rắn tái chế và khu vực tập kết rác thải y tế nguy hại. Khu vực lưu chứa có tường bao, chia thành các ngăn chứa, có mái che, nền xi măng chống thấm, có rãnh và hố thu gom chất thải lỏng, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có biển dấu hiệu cảnh báo theo quy định.

- Khu vực lưu chứa CTNH của cơ sở phải đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Chất thải nguy hại được định kỳ chuyển giao cho các đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Đối với chất thải rắn không tái chế:

- + Các thùng đựng rác màu xanh có dung tích 5 - 60 lít/thùng bằng composite đặt tại khu vực nhà vệ sinh, cuối hành lang các tầng, khuôn viên bệnh viện.

- + Xe thu gom có dung tích 0,5 m³/xe để thu gom và lưu trữ trong 1 thùng 660 lít và 02 thùng loại 240 lít có bánh xe đẩy, thùng có nắp đậy và dán đầy đủ nhãn mác tại khu vực lưu giữ.

- Đối với chất thải rắn tái chế:

- + Thu gom vào các thùng đựng rác màu trắng có dung tích 5 lít/thùng bằng composite hoặc túi nilon màu trắng.

- + Hàng ngày, nhân viên tổ vệ sinh thu gom được lưu giữ riêng trong 01 thùng chứa loại 660 lít và 01 thùng chứa 240 lít, thùng có nắp đậy và dán đầy đủ nhãn mác tại khu lưu giữ chất thải tái chế để chờ đưa đi xử lý.

2.2.2. Khu vực lưu chứa trong nhà:

- Đối với chất thải rắn không tái chế: Lưu giữ tại 01 ngăn lưu giữ CTR thông thường không tái chế nằm trong khu nhà chứa chất thải có diện tích 61,5 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực lưu chứa có mái che, tường bao quanh và được chia làm 03 khu: Khu vực tập kết chất thải rắn sinh hoạt; khu vực tập kết chất thải rắn tái chế và khu vực tập kết rác thải y tế nguy hại, nền xi măng chống thấm, có rãnh và hố thu gom chất thải lỏng, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có biển dấu hiệu cảnh báo theo quy định.

2.3. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo Tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại.

3. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Tổ chức thực hiện biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP./.

PHỤ LỤC 4

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 02/3/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Từ khi được cấp giấy phép đến ngày 31/12/2031 phải kiểm soát các thông số ô nhiễm trong nước thải bảo đảm nước thải sau xử lý đáp ứng QCVN 28:2010/BTNMT (cột B; K = 1,0) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế; phải rà soát, cải tạo hoặc nâng cấp Trạm xử lý nước thải tập trung để đảm bảo nước thải xử lý đạt QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Cột B) kể từ ngày 01/01/2032. Nước thải phải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

4. Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không có hệ thống xử lý khí thải, nhưng nhiên liệu dầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

5. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo đúng quy định của Luật Bảo vệ

môi trường. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

6. Thực hiện quản lý bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 2 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

7. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

8. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

9. Chịu trách nhiệm về công tác an toàn và bảo vệ môi trường trong quá trình triển khai toàn bộ Dự án. Đảm bảo tính chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu và kết quả tính toán trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

10. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định./.